

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2016**

Nơi nhận: .....

*Hà nội, tháng 01 năm 2017*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>603.567.415.084</b>	<b>649.715.166.879</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>38.112.147.478</b>	<b>20.550.023.780</b>
1. Tiền	111	VI.1	38.112.147.478	15.550.023.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>303.139.228.606</b>	<b>448.443.638.392</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	309.126.639.767	442.040.075.673
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		572.822.291	1.095.209.021
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	933.698.932	5.737.399.232
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.493.932.384)	(429.045.534)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>256.723.948.753</b>	<b>175.752.486.597</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	256.723.948.753	175.752.486.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.592.090.247</b>	<b>4.969.018.110</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	391.602.370	1.237.134.524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.188.296.724	3.723.650.800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.191.153	8.232.786
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>32.199.483.260</b>	<b>32.353.561.137</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>502.573.842</b>	<b>500.678.038</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		502.573.842	500.678.038



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.889.280.684</b>	<b>8.048.586.065</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	9.889.280.684	8.015.599.976
- Nguyên giá	222		30.161.975.691	27.810.656.088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.272.695.007)	(19.795.056.112)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	-	32.986.089
- Nguyên giá	228		554.050.000	554.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(554.050.000)	(521.063.911)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.8	<b>136.363.636</b>	<b>1.155.454.545</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.363.636	1.155.454.545
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.671.265.098</b>	<b>22.648.842.489</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	21.671.265.098	22.648.842.489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>635.766.898.344</b>	<b>682.068.728.016</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>590.385.112.661</b>	<b>638.591.359.971</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>589.139.404.989</b>	<b>634.893.396.405</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	230.321.906.624	216.412.480.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		161.741.481	858.001.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.530.439.565	1.645.791.721
4. Phải trả người lao động	314		11.459.515.038	10.680.826.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.245.351.334	1.122.491.232
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	2.535.221.232
7. Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.252.075.523	6.352.175.720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	314.875.786.678	367.489.595.426
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	13.376.945.394	17.750.726.519
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.915.643.352	10.046.086.421
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324		-	-

11 N S VÀ A IV

h

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.245.707.672</b>	<b>3.697.963.566</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1.245.707.672	3.697.963.566
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>45.381.785.683</b>	<b>43.477.368.045</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>45.239.563.698</b>	<b>43.287.738.731</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.221.400.253	18.275.967.680
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.603.445	11.211.051
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		17.603.445	11.211.051
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	VI.28	<b>142.221.985</b>	<b>189.629.314</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		142.221.985	189.629.314
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>635.766.898.344</b>	<b>682.068.728.016</b>

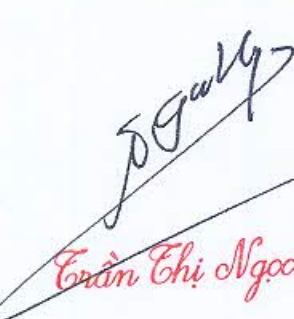
Lập, ngày 23 tháng 1 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Trinh Đặng Thuận

  
Trần Thị Ngọc Uyên

  
Nguyễn Đoàn Trang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	388.983.540.994	492.198.499.604	1.241.760.369.212	1.772.446.264.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	26.590.909	-	26.590.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		388.983.540.994	492.171.908.695	1.241.760.369.212	1.772.419.673.956
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	349.739.867.044	430.980.852.368	1.046.313.492.496	1.609.816.325.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.243.673.950	61.191.056.327	195.446.876.716	162.603.348.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	401.893.240	1.283.929.690	1.951.094.029	5.741.620.309
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	6.389.100.537	4.661.672.510	17.661.185.200	19.352.114.647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.957.423.813	4.365.888.652	16.194.703.376	11.473.950.112
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	23.321.125.640	38.601.892.850	136.475.934.748	106.390.544.783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.172.511.290	13.079.220.027	33.852.952.716	31.853.593.962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.762.829.723	6.132.200.630	9.407.898.081	10.748.715.804
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.328.604.206	843.339.828	3.419.559.018	3.954.029.779
12. Chi phí khác	32	VII.7	184.090.849	3.000.365.320	271.441.494	3.175.956.289
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		2.144.513.357	(2.157.025.492)	3.148.117.524	778.073.490
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.907.343.080	3.975.175.138	12.556.015.605	11.526.789.294
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.435.035.063	904.723.971	2.564.769.568	2.566.079.085
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		5.472.308.017	3.070.451.167	9.991.246.037	8.960.710.209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				3.996	3.584
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 23 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Đăng Thuận

Trần Thị Ngọc Uyên



Nguyễn Đoàn Trang

**LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		12.556.015.605	11.526.789.294
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.953.304.261	1.850.210.344
- Các khoản dự phòng	03		2.691.105.725	937.789.234
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.510.253.721)	(671.438.099)
- Chi phí lãi vay	06		16.194.703.376	11.473.950.112
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		30.884.875.246	25.117.300.885
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		136.769.022.841	(277.090.597.496)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(80.971.462.156)	(62.026.794.843)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		13.909.426.395	22.099.599.773
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		1.823.109.545	895.826.816
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.066.252.761)	(11.069.330.256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.193.566.482)	(1.958.064.964)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.527.302.876	3.445.577.336
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.256.195.585)	(1.371.723.446)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		76.426.259.919	(301.958.206.195)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.849.858.182)	(2.758.332.548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		586.702.574	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

sh

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.951.094.029	671.438.099
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<b>(312.061.579)</b>	<b>(2.086.894.449)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		504.293.998.634	718.287.271.705
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(559.360.063.276)	(451.024.428.502)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.486.010.000)	(769.850.765)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<b>(58.552.074.642)</b>	<b>266.492.992.438</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>17.562.123.698</b>	<b>(37.552.108.206)</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	60		<b>20.550.023.780</b>	<b>58.090.937.735</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			11.194.251
<b>Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	70		<b>38.112.147.478</b>	<b>20.550.023.780</b>

Ngày 23 tháng 1 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Trình Đăng Thuận*

*Trần Thị Ngọc Uyên*

*Nguyễn Doan Trang*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Năm 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
  2. Lĩnh vực kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, hoạt động dịch vụ
  3. Ngành nghề kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, đại lý vé máy bay...
  4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
  5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
  6. Cấu trúc doanh nghiệp
    - Danh sách các công ty con;
    - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
    - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Chi nhánh Quảng Ninh  
+ Chi nhánh Vân Long  
+ Chi nhánh Hà Nội

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003, Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005. Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005, Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**



Handwritten signature and arrow pointing to the bottom right corner.



1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn  $\leq 3$  tháng
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VN đồng.

1. Tiền	Cuối năm			Đầu năm		
	- Tiền mặt	1.433.901.722			1.224.804.881	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.678.245.756			14.325.218.899		
- Tiền đang chuyển	...			...		
- Các khoản tương đương tiền	...			5.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>38.112.147.478</b>			<b>20.550.023.780</b>		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị cổ phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác;	...	...	...	...	...	...
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	...	...	...	...	...	...
+ Về số lượng	...	...	...	...	...	...
+ Về giá trị	...	...	...	...	...	...
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	...	...	...	...	...	...
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...		...	...	

- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...
b2) Dài hạn	...	...	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	...	...	...	...
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	...	...	...	...
- Đầu tư vào đơn vị khác;	...	...	...	...

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;  
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.  
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	309.126.639.767	442.040.075.673
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty Chalieco - Văn phòng điều hành tại Đắk nông	25.484.180.640	30.136.066.727
+ Công ty Than Khe Chàm - Vinacomin	46.042.400.000	244.577.806.461
+ Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	46.571.618.792	
+ Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	46.996.408.587	45.017.821.505
+ Công ty CP Than Núi Béo	29.127.581.750	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	114.904.449.998	122.308.380.980
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

<b>4. Phải thu khác</b>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	933.698.932	7.493.932.384	5.737.399.232	429.045.534
b) Dài hạn (trương tợ các khoản mục ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>933.698.932</b>	<b>7.493.932.384</b>	<b>5.737.399.232</b>	<b>429.045.534</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền; b) Hàng tồn kho; c) TSCĐ; d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế.	102.150.712.500 631.931.703 1.970.000 338.981.564		369.278.550 1.437.000	
<b>Cộng</b>	<b>256.723.948.753</b>		<b>175.752.486.597</b>	
<p>- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;</p> <p>- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;</p> <p>- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;</p>				

✓  
ah

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn - Chi phí thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, phương án kiến trúc khách sạn Vân Long				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) - Chi phí thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, phương án kiến trúc khách sạn Vân Long - Chi phí mua ô tô Fortune	136.363.636 ✓		136.363.636 ✓	
- Mua sắm; - XDCB; - Sửa chữa.	136.363.636 ✓		1.019.090.909 ✓ 136.363.636 ✓	
<b>Cộng</b>	<b>136.363.636 ✓</b>		<b>1.155.454.545 ✓</b>	

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	17.631.474.148	2.383.954.185	6.346.646.907	1.448.580.848		27.810.656.088 ✓
- Mua trong năm		958.181.818	2.828.767.273	82.000.000		3.868.949.091 ✓
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			1.331.218.788	186.410.700		1.517.629.488 ✓
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	17.631.474.148	3.342.136.003	7.844.195.392	1.376.190.848		30.161.975.691 ✓
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.281.920.382	1.809.418.947	5.400.420.875	1.303.295.908		19.795.056.112 ✓
- Khấu hao trong năm	1.088.559.040	194.123.007	614.030.285	71.013.169		1.967.725.501 ✓
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			1.303.675.906	186.410.700		1.490.086.606 ✓
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.370.479.422	2.003.541.954	4.710.775.254	1.187.898.377		20.272.695.007 ✓
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	6.349.553.766	574.535.238	946.226.032	145.284.940		8.015.599.976 ✓
- Tại ngày cuối năm	5.260.994.726	1.338.594.049	3.133.420.138	156.271.771		9.889.280.684 ✓

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm				554.050.000		554.050.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				554.050.000		554.050.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm				521.063.911		521.063.911
- Khấu hao trong năm				32.986.089		32.986.089
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				554.050.000		554.050.000
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 554.050.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

<b>13. Chi phí trả trước</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	391.602.370 ✓	1.237.134.524 ✓
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	391.602.370	1.237.134.524 ✓
+ Chi phí SCTXTSCĐ		6.507.242
+ Chi phí bảo hiểm xe ô tô	43.093.011	28.846.516
+ Các khoản chi khác	348.509.359	1.201.780.766
b) Dài hạn	21.671.265.098 ✓	22.648.842.489 ✓
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		
+ Chi phí mua trụ sở công ty	20.715.413.315 ✓	21.246.577.763 ✓
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	493.794.516 ✓	768.197.604 ✓
+ Chi phí mua công cụ dụng cụ	462.057.267 ✓	634.067.122 ✓
<b>Cộng</b>	<b>22.062.867.468</b>	<b>23.885.977.013</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn + Các Ngân hàng + Tập đoàn TKV	312.383.335.528	312.383.335.528	501.776.934.734	554.417.544.032	365.023.944.826	365.023.944.826
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	2.492.451.150	2.492.451.150	2.517.063.900	2.490.263.350	2.465.650.600	2.465.650.600
	1.245.707.672	1.245.707.672	73.007.710	2.525.263.604	3.697.963.566	3.697.963.566
<b>Cộng</b>	<b>316.121.494.350</b>	<b>316.121.494.350</b>	<b>504.367.006.344</b>	<b>559.433.070.986</b>	<b>371.187.558.992</b>	<b>371.187.558.992</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>		...		...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán  
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

Cuối năm	Đầu năm
230.321.906.624 ✓	216.412.480.229 ✓

*Handwritten signature*





- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	605.799.274	9.046.212.936	8.724.651.063	927.361.147
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		82.531.422.197	82.531.422.197	
+ Thuế nhập khẩu		32.546.588.401	32.553.978.381	-7.389.980
+ Thuế TNDN	934.535.470	2.694.066.075	2.193.566.482	1.435.035.063
+ Thuế thu nhập cá nhân	105.456.977	663.965.822	601.379.444	168.043.355
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất		419.694.083	419.694.083	
+ Thuế khác		6.000.000	6.000.000	
+ Các khoản phí, lệ phí		246.379.095	246.379.095	
<b>Cộng</b>	<b>1.645.791.721</b>	<b>128.154.328.609</b>	<b>127.277.070.745</b>	<b>2.523.049.585</b>

b) Phải thu (thuế thu nhập cá nhân nộp quá của CN Hà Nội) <b>Cộng</b>	8.232.786			4.801.173
--	-----------	--	--	-----------

**18. Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
- Các khoản trích trước khác;

	Cuối năm	Đầu năm
	...	...
	...	...
	...	...
	1.245.351.334	1.122.491.232

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

**Cộng**

**1.245.351.334 / 1.122.491.232**

<b>19. Phải trả khác</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	61.471.201	228.066.445
- Bảo hiểm xã hội;	4.115.457	43.956.501
- Bảo hiểm y tế;	1.211.202	411.413
- Bảo hiểm thất nghiệp;	949.599	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3.576.228.000	3.562.159.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	608.100.064	2.517.581.761
<b>Cộng</b>	<b>4.252.075.523</b>	<b>6.352.175.720</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

	Cuối năm	Đầu năm
	...	...
	...	...
	...	...
	...	...
	...	...
	...	...
	...	...
	...	...

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

<b>21. Dự phòng phải trả</b>	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	13.376.945.394	17.750.726.519
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>	<b>13.376.945.394</b>	<b>17.750.726.519</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

**22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>...</b>	<b>...</b>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

**23. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	

A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b> - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác								
<b>Số dư đầu năm nay</b>	25.000.560.000						18.287.178.731	43.287.738.731
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác							9.991.246.037	9.991.246.037
							8.039.421.070	8.039.421.070
<b>Số dư cuối năm nay</b>	25.000.560.000						20.239.003.698	45.239.563.698

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác:	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:	9.000.210.000	9.000.210.000
+ Các đối tượng khác:	16.000.350.000	16.000.350.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
<b>Cộng</b>	<b>25.000.560.000</b>	<b>25.000.560.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.560.000	25.000.560.000
+ Vốn góp đầu năm	25.000.560.000	25.000.560.000
	...	...

nh

+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	25.000.560.000 ✓	25.000.560.000 ✓
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056 ✓	2.500.056 ✓
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056 ✓	2.500.056 ✓
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

	Cuối năm	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	20.221.400.253 ✓	18.275.967.680 ✓
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).	...	...

25. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	...	...

26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

✓

- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	142.221.985	189.629.314

**27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Cuối năm      Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

...      ...  
...      ...  
...      ...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

- Tiền ngoại tệ tại ngày 31/12/2016

1.	39.259,20 USD	894.520.872 VNĐ
2.	250 Euro	6.063.155 VNĐ
3.	32.153 JPY	6.315.814 VNĐ

1/97  
2/98  
3/99  
4/100  
5/101  
6/102  
7/103  
8/104  
9/105  
10/106  
11/107  
12/108

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VN đồng

Năm 2016      Năm 2015

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**



*Handwritten signature*

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	1.241.760.369.212	1.772.419.673.956
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		

**Cộng**

**1.241.760.369.212      1.772.446.264.865**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

**0                      26.590.909**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;	...	...
- Giảm giá hàng bán;	0	26.590.909
- Hàng bán bị trả lại;		

**3. Giá vốn hàng bán**

Năm 2016                      Năm 2015

- Giá vốn:		
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.046.313.492.496	1.609.816.325.069
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ;		
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		



**Cộng**

**1.046.313.492.496 1.609.816.325.069**

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Năm 2016 Năm 2015  
423.232.329 671.438.099

1.527.861.700 5.070.182.210

**Cộng**

**1.951.094.029 5.741.620.309**

**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Năm 2016 Năm 2015  
16.194.703.376 11.473.950.112

1.466.481.824 7.878.164.535

**Cộng**

**17.661.185.200 19.352.114.647**

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Năm 2016 Năm 2015  
586.702.574

2.832.856.444 3.954.029.779

**Cộng**

**3.419.559.018 3.954.029.779**

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Năm 2016 Năm 2015  
818.437.564

271.441.494 137.629.159  
2.220.312.176

**Cộng**

**271.441.494 3.175.956.289**

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Năm 2016	Năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33.852.952.716	31.853.593.962
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		

+ Tiền lương bộ phận QL	14.422.546.806	13.507.507.747
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	19.430.405.910	18.346.086.215
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	136.475.934.748	106.390.544.783
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Tiền lương bộ phận kinh doanh	9.174.590.218	18.626.692.153
+ Vận chuyển hàng thương mại đi bán	104.452.697.134	58.697.046.040
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	22.848.647.396	29.066.806.590
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4.225.682.377	3.567.078.303
- Chi phí nhân công;	36.949.255.737	36.582.879.747
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.953.304.261	1.850.210.344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	113.506.772.631	63.285.093.904
- Chi phí khác bằng tiền.	43.052.990.887	55.486.947.383
<b>Cộng</b>	<b>199.688.005.893</b>	<b>160.772.209.681</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2016	Năm 2015
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.564.769.568	2.566.079.085
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>2.564.769.568</b>	<b>2.566.079.085</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ	(...)	(...)

- việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;  
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. ... ..

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai  
 Năm 2016 Năm 2015

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; ... ..
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; ... ..
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ...
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
 .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. ....

Lập, ngày 23 tháng 1 năm 2017

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

  
 Trần Đăng Thuận

  
 Trần Thị Ngọc Uyên



  
 Nguyễn Đoàn Trang